

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	12 - 49

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Củ Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 11 năm 2010 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 7 năm 2011 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 02 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán : CCI.

Vốn điều lệ : 177.438.650.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (028) 3892 0504 – 3892 1737

Fax : +84 (028) 3892 1008



3. Cấu trúc công ty

Công ty có hai (02) Công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc	Đường N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng, dịch vụ	23,33%	23,33%	23,33%	23,33%
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt...	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- San lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Đoàn Minh Duy	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Ủy viên
Ông Phan Hoàng Tuấn	Ủy viên
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hậu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Ủy viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Minh Duy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Trà Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Duy – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 49.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Quyết định số 319/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 7 năm 2021 về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Á của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Thông báo số 2310/TB-SGDHN ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của Ngân hàng TMCP Việt Á là ngày 20 tháng 7 năm 2021. Và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội thống nhất thông qua Tờ trình về phương án thoái vốn toàn bộ khoản đầu tư cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB). Công ty đang tiến hành thủ tục thoái vốn đầu tư nêu trên.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021.

TM. Hội đồng quản trị



PHAN VĂN TỚI
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2277/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi, được lập ngày 19 tháng 7 năm 2021, từ trang 08 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ mục số VIII.9 -các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng và V.2b – Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, theo Quyết định số 319/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 7 năm 2021 về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Á của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Thông báo số 2310/TB-SGDHN ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của Ngân hàng TMCP Việt Á là ngày 20 tháng 7 năm 2021. Vấn đề này có thể ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính của công ty trong tương lai.

Kết luận của kiểm toán viên chấp nhận toàn phần không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo Quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính. Hiện nay, chưa có cơ sở pháp lý mới thay thế Quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính nên công ty tạm thời thực hiện theo Quyết định này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



ThS Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.526.588.248	293.005.633.885
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	18.180.771.980	55.759.647.607
111	1. Tiền		10.579.396.187	7.886.425.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.601.375.793	47.873.221.993
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		249.198.000.000	212.898.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	249.198.000.000	212.898.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.169.750.671	13.937.502.575
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	6.874.535.786	6.751.795.914
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.085.883.308	982.195.813
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	13.882.478.301	6.863.829.054
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(673.146.724)	(660.318.206)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	23.875.955.689	10.343.276.221
141	1. Hàng tồn kho		23.875.955.689	10.343.276.221
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		102.109.908	67.207.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	3.083.337	67.207.482
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		99.026.571	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		368.707.635.151	399.854.632.615
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		616.790.000	687.995.564
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	616.790.000	687.995.564
220	II. Tài sản cố định		20.966.831.984	19.890.665.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	15.079.256.171	15.830.766.223
222	- Nguyên giá		52.823.319.625	52.605.819.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.744.063.454)	(36.775.053.402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	5.887.575.813	4.059.898.964
228	- Nguyên giá		7.394.446.550	5.400.518.692
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.506.870.737)	(1.340.619.728)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	138.432.423.888	143.090.055.301
231	- Nguyên giá		265.970.763.332	265.970.763.332
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.538.339.444)	(122.880.708.031)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		30.822.831.423	34.006.109.853
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	30.822.831.423	34.006.109.853
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		172.284.800.000	196.267.800.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	32.450.000.000	32.450.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	139.834.800.000	139.834.800.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	-	23.983.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.583.957.856	5.912.006.710
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	5.583.957.856	5.912.006.710
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		681.234.223.399	692.860.266.500

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi

Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		414.737.792.016	417.454.631.298
310	I. Nợ ngắn hạn		27.360.686.889	25.810.030.208
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	2.780.008.900	1.058.293.534
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	4.123.230	153.161.710
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2.445.783.142	1.879.015.206
314	4. Phải trả người lao động		-	1.452.798.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16a	18.600.607.176	17.878.310.514
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	2.381.308.912	2.665.236.271
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	1.148.855.529	723.214.828
330	II. Nợ dài hạn		387.377.105.127	391.644.601.090
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16b	385.904.297.334	390.796.947.097
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	1.472.807.793	847.653.993
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.496.431.383	275.405.635.202
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	266.496.431.383	275.405.635.202
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		177.438.650.000	177.438.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		177.438.650.000	177.438.650.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.348.674.000	42.348.674.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.118.929.325)	(4.118.929.325)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.071.844.229	24.071.844.229
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.756.192.479	35.665.396.298
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.787.141.587	5.522.356.420
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		18.969.050.892	30.143.039.878
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		681.234.223.399	692.860.266.500

Người lập biểu

LIÊU MINH HIỀN

Kế toán trưởng

PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc

ĐOÀN MINH DUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	170.507.494.672	147.142.799.981
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.507.494.672	147.142.799.981
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	145.013.711.012	127.743.280.051
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.493.783.660	19.399.519.930
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	10.218.569.519	10.537.639.690
22	7. Chi phí tài chính		-	(372.030.662)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	6.532.392.285	5.399.419.427
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	5.544.967.946	5.578.803.759
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.634.992.948	19.330.967.096
31	11. Thu nhập khác		49.766.834	284.163
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		49.766.834	284.163
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.684.759.782	19.331.251.259
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	4.715.708.890	3.940.105.002
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.969.050.892	15.391.146.257
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.7	887	728
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.7	887	728

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LIÊU MINH HIỀN

PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

ĐOÀN MINH DUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		165.809.462.461	151.485.168.049
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(167.292.966.089)	(134.119.983.915)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.828.184.441)	(5.274.230.498)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(4.058.020.130)	(4.198.833.099)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.493.375.455	9.323.021.871
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.221.318.221)	(8.769.836.079)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.097.650.965)	8.445.306.329
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.909.748.889)	(85.254.876)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2a	(46.570.000.000)	(88.109.487.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	34.253.000.000	88.410.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.279.313.327	6.129.631.349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.947.435.562)	6.344.889.473
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(22.533.789.100)	(11.764.196.255)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.533.789.100)	(11.764.196.255)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(37.578.875.627)	3.025.999.547
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.759.647.607	22.558.275.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	18.180.771.980	25.584.275.261

Người lập biểu

LIÊU MINH HIỀN

Kế toán trưởng

PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc

ĐOÀN MINH DUY



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, gaz, khí hóa lỏng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp, Công ty nhận trước tiền thuê đất cho nhiều năm.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty không có sự kiện nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có hai (02) Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc	Đường N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng, dịch vụ	23,33%	23,33%	23,33%	23,33%
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt...	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 91 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 91 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 01/01/2017 đến 29/12/2048).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	08 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

3312
CÔNG
NH
TOÁN
TU
TP.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Quyền sử dụng đất 40 - 45 năm
- Nhà cửa, vật dụng kiến trúc 05 - 25 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê đất khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xăng, dầu, nhất các loại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý nước thải

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

21. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với tỷ lệ trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	737	728	(9)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	737	728	(9)
CỘNG		737	728	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	937.232.000	1.969.167.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	9.642.164.187	5.917.258.614
1.3	Các khoản tương đương tiền	7.601.375.793	47.873.221.993
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	7.601.375.793	47.873.221.993
	Cộng	18.180.771.980	55.759.647.607

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	249.198.000.000	249.198.000.000	212.898.000.000	212.898.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt – CN Tây Sài Gòn	236.151.000.000	236.151.000.000	200.251.000.000	200.251.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Củ Chi	8.047.000.000	8.047.000.000	12.647.000.000	12.647.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Quang Trung – PGD Thạnh Lộc	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	23.983.000.000	23.983.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt – CN Tây Sài Gòn	-	-	23.983.000.000	23.983.000.000
Cộng	249.198.000.000	249.198.000.000	236.881.000.000	236.881.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32.450.000.000	32.450.000.000	-	32.450.000.000	32.450.000.000	-
Công ty CP XD Phát triển Tây Bắc ⁽¹⁾	2.450.000.000	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000	-
Công ty CP CB Thực phẩm Hóc Môn ⁽²⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	139.834.800.000	139.834.800.000	-	139.834.800.000	139.834.800.000	-
Cổ phiếu VAB ⁽³⁾	139.834.800.000	139.834.800.000	-	139.834.800.000	139.834.800.000	-
Cộng	172.284.800.000	172.284.800.000	-	172.284.800.000	172.284.800.000	-

⁽¹⁾ Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310532364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, sửa đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 7 năm 2020 với tỷ lệ 23,33%. Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cidicons và hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ.

⁽²⁾ Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014, sửa đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 01 năm 2018 với tỷ lệ 20,00%. Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hoạt động trong lĩnh vực giết mổ heo.

Hai khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty lấy giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

⁽³⁾ Đầu tư vào đơn vị khác là 8.890.322 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VAB).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của cổ phiếu VAB được tạm tính bằng giá đầu tư ban đầu do các khoản đầu tư này chưa có cơ sở xác định được giá trị hợp lý. Theo quy định điểm b, khoản 1.1, điều 45 - Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp quy định "Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư", theo đó Ngân hàng TMCP Việt Á kinh doanh có hiệu quả, không bị lỗ nên khoản đầu tư này chưa trích lập dự phòng.

Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Á sẽ giao dịch đầu tiên trên thị trường Upcom vào ngày 20 tháng 7 năm 2020 (xem thuyết minh mục VIII.9).

^(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

– Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hoạt động kinh doanh có lợi nhuận.

– Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cidicons hoạt động kinh doanh có lợi nhuận.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	-	(608.143.973)
Trích lập dự phòng	-	(65.998.429)
Hoàn nhập dự phòng	-	438.029.091
Số cuối kỳ	-	(236.113.311)

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch giữa Công ty với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ		
<i>Phải thu tiền bán hàng, dịch vụ</i>	423.000.000	464.200.000
<i>Tiền bán hàng, dịch vụ đã thu</i>	423.000.000	239.600.000
Mua hàng		
<i>Phải trả mua hàng, dịch vụ</i>	-	-
<i>Đã trả tiền mua hàng, dịch vụ</i>	(63.927.024)	(90.156.726)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội thống nhất thông qua Tờ trình về phương án thoái vốn toàn bộ khoản đầu tư cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	6.874.535.786	6.751.795.914
Công ty TNHH Shinih Việt Nam	611.810.993	366.188.795
Công ty TNHH Kinh doanh xăng dầu Hoàn Sơn	423.380.884	192.683.384
Các khách hàng khác	5.839.343.909	6.192.923.735
Cộng	6.874.535.786	6.751.795.914

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 25

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	1.085.883.308	982.195.813
Công ty TNHH Giải pháp Kiến Trúc Xanh	960.372.181	-
Các nhà cung cấp khác	125.511.127	982.195.813
Cộng	1.085.883.308	982.195.813

5. Phải thu khác

5a *Phải thu ngắn hạn khác*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	13.882.478.301	(169.905.955)	6.863.829.054	(169.905.955)
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng ^(*)	11.856.855.351	-	3.898.071.302	-
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	-	1.557.350.000	-
Các khoản phải thu khác	425.622.950	(169.905.955)	1.408.407.752	(169.905.955)
Cộng	13.882.478.301	(169.905.955)	6.863.829.054	(169.905.955)

^(*) Chủ yếu là tiền lãi phải thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn phát sinh từ cuối năm 2020 với số tiền 202.628.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b *Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	616.790.000	-	687.995.564	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	269.200.000	-	269.200.000	-
Các khoản phải thu khác	347.590.000	-	418.795.564	-
Cộng	616.790.000	-	687.995.564	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	673.146.724	-	677.146.724	-
- DNTN Đức Toàn	256.443.600	-	260.443.600	-
- Nguyễn Điền Phong	171.461.955	-	171.461.955	-
- DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351	-	95.436.351	-
- Công ty TNHH Nam Phương	56.095.063	-	56.095.063	16.828.518
- Phan Minh Tân	48.560.605	-	48.560.605	-
- DNTN Khánh Trân	27.438.900	-	27.438.900	-
- Đoàn Thanh Tuấn	17.710.250	-	17.710.250	-
Cộng	673.146.724	-	677.146.724	16.828.518

^(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(660.318.206)	(649.099.193)
Trích lập dự phòng	(16.828.518)	-
Hoàn nhập dự phòng	4.000.000	-
Số cuối kỳ	(673.146.724)	(649.099.193)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.200.605.297	-	6.036.645.265	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	6.810.241.394	-	4.306.630.956	-
Hàng hóa Bất động sản ^(*)	1.865.108.998	-	-	-
Cộng	23.875.955.689	-	10.343.276.221	-

(*) Là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BH 675013, số vào sổ cấp GCN CH 01569, cấp ngày 5 tháng 12 năm 2011, chuyển nhượng cho Công ty ngày 2 tháng 6 năm 2016, thửa đất số 535, tờ bản đồ số 45, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 1.707 m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến năm 2061, để đầu tư xây dựng Cửa hàng Kinh doanh Xăng dầu số 16.

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Giá trị hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ là 0 VND (cuối kỳ trước là 0 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	-	(111.306.645)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	-	(111.306.645)

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.083.337	67.207.482
Cộng	3.083.337	67.207.482

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	67.207.482	-
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(64.124.145)	-
Số cuối kỳ	3.083.337	-

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần (*)	5.217.816.362	5.312.685.746
Chi phí sửa chữa trạm xử lý nước thải	159.355.898	229.748.366
Công cụ dụng cụ	138.229.668	212.251.455
Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	68.555.928	157.321.143
Cộng	5.583.957.856	5.912.006.710

(*) Theo Hợp đồng thuê đất số 4598/HĐ-GTĐ ngày 06 tháng 04 năm 1999 với Sở Địa chính – Nhà đất thành phố Hồ Chí Minh tại xã Tân An Hội, Trung Lập Hạ và Thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, diện tích 2.206.433 m², thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 30 tháng 12 năm 1998, phương thức trả tiền thuê đất: trả tiền thuê đất theo định kỳ hàng năm. Trong đó:

- Phần diện tích 81.971,5 m² đã nộp tiền thuê đất từ 01/01/2016 đến 30/12/2048 với số tiền 1.352.529.750 VND theo thông báo nộp tiền thuê đất số 18887/TB-CT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

- Phần diện tích 919.095,59 m² đã nộp tiền thuê đất từ 01/01/2017 đến 29/12/2048 với số tiền 4.760.096.823 VND theo thông báo nộp tiền thuê đất số 8214/TB-CT ngày 14 tháng 7 năm 2017.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	5.912.006.710	6.764.989.691
Tăng trong kỳ	26.318.182	109.500.000
Phân bổ trong kỳ	(354.367.036)	(578.496.502)
Số cuối kỳ	5.583.957.856	6.295.993.189

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	32.316.240.094	7.453.436.600	7.833.395.132	4.127.830.506	874.917.293	52.605.819.625
2. Tăng trong kỳ	-	217.500.000	-	-	-	217.500.000
<i>Tăng do mua sắm TSCĐ</i>	-	217.500.000	-	-	-	217.500.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	32.316.240.094	7.670.936.600	7.833.395.132	4.127.830.506	874.917.293	52.823.319.625
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	5.189.556.139	4.159.758.237	7.833.395.132	2.161.789.633	449.366.384	19.793.865.525
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	18.304.705.370	6.454.873.934	7.833.395.132	3.396.907.193	785.171.773	36.775.053.402
2. Tăng trong kỳ	609.230.664	208.135.994	-	125.046.462	26.596.932	969.010.052
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	609.230.664	208.135.994	-	125.046.462	26.596.932	969.010.052
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	18.913.936.034	6.663.009.928	7.833.395.132	3.521.953.655	811.768.705	37.744.063.454
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	14.011.534.724	998.562.666	-	730.923.313	89.745.520	15.830.766.223
2. Tại ngày cuối kỳ	13.402.304.060	1.007.926.672	-	605.876.851	63.148.588	15.079.256.171
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có tài sản tạm thời chưa sử dụng.
- Trong kỳ, Công ty đã đặt cọc 30.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận đặt mua xe ô tô số 243/2104/CTF-HĐTT ngày 07 tháng 04 năm 2021 để tiến hành mua mới xe ô tô Ford Explorer 2021 theo giá niêm yết sẽ được công bố tại thời điểm ký hợp đồng chính thức.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	5.121.518.692	279.000.000	5.400.518.692
2. Tăng trong kỳ	1.993.927.858	-	1.993.927.858
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	7.115.446.550	279.000.000	7.394.446.550
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	66.150.000	-	66.150.000
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.305.650.978	34.968.750	1.340.619.728
2. Tăng trong kỳ	148.813.509	17.437.500	166.251.009
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>148.813.509</i>	<i>17.437.500</i>	<i>166.251.009</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	1.454.464.487	52.406.250	1.506.870.737
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3.815.867.714	244.031.250	4.059.898.964
2. Tại ngày cuối kỳ	5.660.982.063	226.593.750	5.887.575.813
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có tài sản dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có cam kết mua bán tài sản có giá trị lớn trong tương lai

(*) Bao gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới đây:

- Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582, ngày 25 tháng 09 năm 2009, thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m², tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 8 theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 22255 ngày 10 tháng 09 năm 2013, thời hạn thuê 50 năm, diện tích 932,3 m², tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất của Cửa hàng kinh doanh Xăng dầu số 17 tại thửa đất số 106, thuộc tờ bản đồ số 46, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CE 103986, số vào sổ cấp GCN: CT 80752, cấp ngày 07 tháng 9 năm 2020, diện tích 1.118,9 m² (gồm 848,9 m² trồng cây lâu năm với thời gian sử dụng đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2034 và 270 m² đất ở tại nông thôn với thời gian sử dụng lâu dài), mục đích sử dụng: đất thương mại - dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 17), nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như

33128
 CÔNG
 NGHIỆP
 THƯƠNG
 MẠI
 CÚ CHI
 TP. HỒ CHÍ MINH

giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với 270 m², nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm đối với 848,9 m².

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất ^(*)	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	126.835.096.412	139.135.666.920	265.970.763.332
2. Tăng trong kỳ	-		
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	126.835.096.412	139.135.666.920	265.970.763.332
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	10.818.699.991	10.818.699.991
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	44.400.634.178	78.480.073.853	122.880.708.031
2. Tăng trong kỳ	1.501.008.126	3.156.623.287	4.657.631.413
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.501.008.126</i>	<i>3.156.623.287</i>	<i>4.657.631.413</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	45.901.642.304	81.636.697.140	127.538.339.444
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	82.434.462.234	60.655.593.067	143.090.055.301
2. Tại ngày cuối kỳ	80.933.454.108	57.498.969.780	138.432.423.888

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có bất động sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có cam kết mua bán bất động sản có giá trị lớn trong tương lai

^(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Cù Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Thu nhập từ việc cho thuê	11.361.670.527	10.849.763.940
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	4.657.631.413	4.680.458.898
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản	3.859.036.856	217.500.000	(2.211.427.858)	(1.865.108.998)	-
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất Cửa hàng Xăng dầu số 17	1.993.927.858	-	(1.993.927.858)	-	-
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất Cửa hàng Xăng dầu số 16	1.865.108.998	-	-	(1.865.108.998)	-
Các tài sản khác	-	217.500.000	(217.500.000)	-	-
Xây dựng cơ bản	30.147.072.997	950.637.776	-	(274.879.350)	30.822.831.423
San lấp mặt bằng 5.3ha KCN Tây Bắc Củ Chi	18.469.642.362	911.300.000	-	-	19.380.942.362
Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 (*)	4.817.871.053	-	-	-	4.817.871.053
Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.233.379.702	39.337.776	-	-	2.272.717.478
Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	2.125.949.700	-	-	(274.879.350)	1.851.070.350
Trung tâm dịch vụ Củ Chi (trạm dừng chân T.T.Hội)	1.844.102.909	-	-	-	1.844.102.909
Các hạng mục khác	656.127.271	-	-	-	656.127.271
Cộng	34.006.109.853	1.168.137.776	(2.211.427.858)	(2.139.988.348)	30.822.831.423

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND.

(*) Là chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	63.927.024
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc	-	63.927.024
Phải trả người bán khác	2.780.008.900	994.366.510
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ	1.682.953.000	-
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam	430.838.700	329.996.500
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	259.711.920	-
Các đối tượng khác	406.505.280	664.370.010
Cộng	2.780.008.900	1.058.293.534

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước khác	4.123.230	153.161.710
Công ty CP Phòng khám Đa khoa Thiên Y - Cù Chi	2.077.150	6.141.940
Các khách hàng khác	2.046.080	147.019.770
Cộng	4.123.230	153.161.710

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	82.657.943	1.151.769.266	(1.234.427.209)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.754.336.941	4.715.708.890	(4.058.020.130)	-	2.412.025.701
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.020.322	739.738.615	(748.001.496)	-	33.757.441
Tiền thuê đất	-	-	256.037.047	(256.037.047)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	(18.000.000)	-	-
Cộng	-	1.879.015.206	6.881.253.818	(6.314.485.882)	-	2.445.783.142

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền cho thuê đất khu công nghiệp

16a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	18.600.607.176	17.878.310.514
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	4.000.706.592	4.000.706.592
Công ty TNHH Hansae Việt Nam	3.084.065.964	3.084.065.964
Công ty CP Cao su Sài Gòn Kymdan	1.147.372.212	1.147.372.212
Các khách hàng khác	10.368.462.408	9.646.165.746
Cộng	18.600.607.176	17.878.310.514

16b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	385.904.297.334	390.796.947.097
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	107.274.927.005	109.275.280.301
Công ty TNHH Hansae Việt Nam	49.039.216.135	53.698.264.072
Công ty TNHH Clover	15.109.935.846	35.836.065.204
Công ty CP Cao su Sài Gòn Kymdan	27.378.032.405	27.951.718.511
Công ty CP Sữa Quốc tế	19.212.584.882	19.575.086.486
Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	14.052.443.198	14.362.536.524
Các khách hàng khác	153.837.157.863	130.097.995.999
Cộng	385.904.297.334	390.796.947.097

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

17. Phải trả khác

17a Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.381.308.912	2.665.236.271
Cổ tức phải trả	803.497.770	533.850.370
Ký quỹ, ký cược phải trả	1.440.000.000	2.054.000.000
- Hộ kinh doanh Lê Văn Phi	700.000.000	660.000.000
- Hộ kinh doanh Lê Minh Thi	580.000.000	580.000.000
- Các khách hàng khác	160.000.000	814.000.000
Các khoản phải trả khác	137.811.142	77.385.901
Cộng	2.381.308.912	2.665.236.271

17b Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.472.807.793	847.653.993
Ký quỹ, ký cược phải trả	1.303.340.000	679.340.000
- Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	600.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Tô Ba	315.000.000	315.000.000
- Các khách hàng khác	388.340.000	364.340.000
Các khoản phải trả khác	169.467.793	168.313.993
Cộng	1.472.807.793	847.653.993

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	35.891.165	2.949.202.549	(2.963.927.510)	21.166.204
Quỹ phúc lợi	274.817.285	1.474.601.275	(1.297.800.000)	451.618.560
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	412.506.378	651.014.387	(387.450.000)	676.070.765
Cộng	723.214.828	5.074.818.211	(4.649.177.510)	1.148.855.529

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 05/NQ-HĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021.

19. Vốn chủ sở hữu

19a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	177.438.650.000	42.348.674.000	(4.118.929.325)	24.071.844.229	33.018.675.339	272.758.914.243
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	30.143.039.878	30.143.039.878
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(27.496.318.919)	(27.496.318.919)
Số dư cuối năm trước / Đầu năm nay	177.438.650.000	42.348.674.000	(4.118.929.325)	24.071.844.229	35.665.396.298	275.405.635.202
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	18.969.050.892	18.969.050.892
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(27.878.254.711)	(27.878.254.711)
Số dư cuối kỳ	177.438.650.000	42.348.674.000	(4.118.929.325)	24.071.844.229	26.756.192.479	266.496.431.383

19b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước (*)	25,68%	45.562.500.000	45.562.500.000
Cổ đông khác	74,32%	131.876.150.000	131.876.150.000
Cộng	100,00%	177.438.650.000	177.438.650.000

(*) Cổ đông nhà nước là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC).

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông Nhà nước	45.562.500.000	25,68%	45.562.500.000	-
Cổ đông khác	131.876.150.000	74,32%	131.876.150.000	-
Cộng	177.438.650.000	100,00%	177.438.650.000	-

19c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	177.438.650.000	177.438.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	177.438.650.000	177.438.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.803.436.500	22.803.436.500

19d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.743.865	17.743.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.743.865	17.743.865
Cổ phiếu phổ thông	17.743.865	17.743.865
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	202.760	202.760
Cổ phiếu phổ thông	202.760	202.760
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.541.105	17.541.105
Cổ phiếu phổ thông	17.541.105	17.541.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 03 năm 2021.

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	22.533.789.100	11.764.196.255
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.533.789.100	11.764.196.255
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		35.665.396.298
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021		18.969.050.892
Phân phối trong kỳ:		(27.878.254.711)
- Quỹ khen thưởng	2.949.202.549	
- Quỹ phúc lợi	1.474.601.275	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	651.014.387	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	22.803.436.500	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		26.756.192.479

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHDCĐ ngày 19 tháng 03 năm 2021.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân
Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	418.557.150	418.557.150	Không thể thu hồi
Ngô Thái Đức	7.352.000	7.352.000	Không thể thu hồi
Cộng	425.909.150	425.909.150	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	152.001.763.158	130.507.749.349
Doanh thu cho thuê tài sản	11.361.670.527	10.849.763.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.144.060.987	5.785.286.692
Cộng	170.507.494.672	147.142.799.981

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.356.079.599	123.062.821.153
Giá vốn của tài sản cho thuê	4.657.631.413	4.680.458.898
Cộng	145.013.711.012	127.743.280.051

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi	9.773.673.822	10.423.347.832
Cổ tức được chia	381.546.416	-
Lãi bán hàng trả chậm	63.349.281	114.291.858
Cộng	10.218.569.519	10.537.639.690

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí cho nhân viên	3.167.988.578	2.416.508.265
Chi phí vật liệu, bao bì	-	6.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	95.432.426	106.867.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	896.743.670	936.464.251
Chi phí dự phòng	-	1.200.000
Chi phí mua ngoài	1.905.850.068	1.555.641.306
Chi phí khác bằng tiền	466.377.543	376.738.378
Cộng	6.532.392.285	5.399.419.427

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên	2.685.424.545	3.077.225.829
Chi phí vật liệu quản lý	80.289.850	61.573.045
Chi phí đồ dùng văn phòng	196.293.004	68.210.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.517.391	182.463.241
Thuế, phí, lệ phí	380.012.431	549.759.166
Chi phí dự phòng	16.828.518	-
Hoàn nhập dự phòng	(4.000.000)	-
Chi phí mua ngoài	782.279.782	630.804.491
Chi phí khác bằng tiền	1.168.532.425	1.008.767.824
Cộng	5.544.967.946	5.578.803.759

6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.684.759.782	19.331.251.259
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(106.215.332)	369.273.750
Các khoản điều chỉnh tăng	275.331.084	369.273.750
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>35.331.084</i>	<i>129.273.750</i>
<i>Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>240.000.000</i>	<i>240.000.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(381.546.416)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>381.546.416</i>	-
Thu nhập chịu thuế	23.578.544.450	19.700.525.009
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	23.578.544.450	19.700.525.009
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.715.708.890	3.940.105.002

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

7a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty	18.969.050.892	15.391.146.257
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.413.782.892)	(2.615.238.114)
- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	(3.413.782.892)	(2.615.238.114)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.555.268.000	12.775.908.143
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	17.541.105	17.541.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	887	728

(*) Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thưởng Ban Điều hành và quỹ xã hội với tỷ lệ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-DHĐCĐ ngày 19 tháng 03 năm 2021. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.541.105	17.541.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.541.105	17.541.105

7b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.555.268.000	12.775.908.143
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.555.268.000	12.775.908.143
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.541.105	17.541.105
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	887	728

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	17.541.105	17.541.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.541.105	17.541.105

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.015.280	242.650.435
Chi phí nhân công	5.854.203.123	5.493.734.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.792.892.474	5.799.386.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.080.970.799	2.737.404.963
Chi phí khác bằng tiền	1.634.909.968	1.385.506.202
Cộng	16.734.991.644	15.658.682.084

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thu tiền từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Trong kỳ, Công ty không phát sinh trả tiền nợ gốc vay.



VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	10.026.739.108	11.258.901.042
Trên 1 năm đến 5 năm	38.752.363.356	26.243.705.171
Trên 5 năm	45.428.623.329	45.696.623.329
Cộng	94.207.725.793	83.199.229.543

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 4.849.300.878 VND (cùng kỳ trước là 3.906.320.123 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Tiền lương	1.087.002.648	1.084.421.648
Tiền thưởng	601.972.000	448.484.000
Thù lao	366.000.000	366.000.000
Cổ tức	2.432.654.900	854.507.500
Cộng	4.487.629.548	2.753.413.148

Chi tiết thu nhập của từng thành viên chủ chốt như sau :

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2021					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	246.000.000	82.000.000	678.418.000	1.006.418.000
Đoàn Minh Duy	-	66.000.000	-	-	66.000.000
Nguyễn Văn Tâm	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phan Hoàng Tuấn	-	60.000.000	41.000.000	678.418.000	779.418.000
Trần Việt Anh	-	60.000.000	41.000.000	-	101.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	82.000.000	5.876.000	207.876.000
Phạm Văn Hậu	-	60.000.000	41.000.000	1.976.000	102.976.000
Nguyễn Thanh Nhựt	-	30.000.000	20.500.000	3.900.000	54.400.000
Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	-	30.000.000	20.500.000	-	50.500.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.087.002.648	-	437.972.000	1.760.947.500	3.285.922.148
Phan Văn Tới	290.262.000	-	144.162.000	197.431.000	631.855.000
Đoàn Minh Duy	288.312.648	-	117.500.000	845.712.400	1.251.525.048
Nguyễn Văn Tâm	235.353.600	-	84.350.000	702.000.000	1.021.703.600
Trần Hữu Nghĩa	158.964.000	-	45.500.000	12.586.600	217.050.600
Phạm Trà Mỹ Hạnh	114.110.400	-	46.460.000	3.217.500	163.787.900
Cộng	1.087.002.648	366.000.000	601.972.000	2.445.241.500	4.500.216.148

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2020					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	246.000.000	40.000.000	365.302.000	651.302.000
Đoàn Minh Duy	-	66.000.000	-	-	66.000.000
Nguyễn Văn Tâm	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phan Hoàng Tuấn	-	60.000.000	20.000.000	365.302.000	445.302.000
Trần Việt Anh	-	60.000.000	20.000.000	-	80.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	40.000.000	3.164.000	163.164.000
Phạm Văn Hậu	-	60.000.000	20.000.000	1.064.000	81.064.000
Nguyễn Thanh Nhựt	-	30.000.000	10.000.000	2.100.000	42.100.000
Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	-	30.000.000	10.000.000	-	40.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	1.084.421.648	-	358.484.000	492.818.900	1.935.724.548
Phan Văn Tới	290.262.000	-	107.050.000	106.309.000	503.621.000
Đoàn Minh Duy	288.312.648	-	83.400.000	-	371.712.648
Nguyễn Văn Tâm	235.353.600	-	72.184.000	378.000.000	685.537.600
Trần Hữu Nghĩa	157.593.800	-	50.690.000	6.777.400	215.061.200
Phạm Trà Mỹ Hạnh	112.899.600	-	45.160.000	1.732.500	159.792.100
Cộng	1.084.421.648	366.000.000	438.484.000	861.284.900	2.750.190.548

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ;
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Việt Á	Công ty là cổ đông góp vốn và Ông Phan Văn Tới là thành viên Hội đồng quản trị tại ngân hàng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Ngân hàng TMCP Việt Á		
Tiền gửi phát sinh trong kỳ	-	13.222.000.000
Tiền gửi thu hồi trong kỳ	4.600.000.000	33.233.000.000
Tiền lãi phát sinh	423.575.365	4.871.879.051

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động thương mại	Hoạt động bất động sản	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2021				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.001.763.158	11.361.670.527	7.144.060.987	170.507.494.672
Giá vốn hàng bán	140.356.079.599	4.657.631.413	-	145.013.711.012
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.645.683.559	6.704.039.114	7.144.060.987	25.493.783.660
06 tháng đầu năm 2020				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.507.749.349	10.849.763.940	5.785.286.692	147.142.799.981
Giá vốn hàng bán	123.062.821.153	4.680.458.898	-	127.743.280.051
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.444.928.196	6.169.305.042	5.785.286.692	19.399.519.930

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.



9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo Quyết định số 319/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 7 năm 2021 về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Á của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Thông báo số 2310/TB-SGDHN ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của Ngân hàng TMCP Việt Á là ngày 20 tháng 7 năm 2021. Và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội thống nhất thông qua Tờ trình về phương án thoái vốn toàn bộ khoản đầu tư cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB). Công ty đang tiến hành thủ tục thoái vốn đầu tư nêu trên.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021.

Người lập biểu

LIÊU MINH HIỀN

Kế toán trưởng

PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Tổng Giám đốc



ĐOÀN MINH DUY

